

Tên:

Lớp: S4...

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



Week: 8

Từ vựng & Ngữ pháp HW:

Nghe HW:

UNIT 2: EARTH AND BEYOND - VOCABULARY REVISION

A. THEORY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại các từ nhé:

<https://on.soundcloud.com/IJ2nRIw34mxL33T7XW>



I. VOCABULARY REVISION A

1. Solar System

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	explore (v)	khám phá		4	discover (v)	phát hiện	
2	orbit (n)	quỹ đạo		5	poisonous (adj)	có độc	
3	support (v)	hỗ trợ					

2. Space Technology

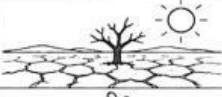
No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	satellite (n)	vệ tinh		3	space shuttle (phr)	tàu con thoi	
2	telescope (n)	kính thiên văn		4	rover (n)	xe thám hiểm	

3. Natural Miracles

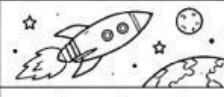
No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	natural event (phr)	hiện tượng tự nhiên		4	northern lights (phr)	cực quang	
2	lightning (n)	tia chớp		5	constellation (n)	chòm sao	
3	sunset (n)	hoàng hôn		6	rainbow (n)	cầu vồng	

II. VOCABULARY REVISION B

1. Weather and Climate

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	climate (n)	khí hậu		7	wet (adj)	ướt	
2	freezing (adj)	rất lạnh		8	beautiful (adj)	đẹp	
3	icy (adj)	đóng băng		9	humid (adj)	ẩm	
4	dry (adj)	khô		10	cool (adj)	mát mẻ	
5	huge (adj)	khổng lồ		11	warm (adj)	ấm áp	
6	wide (adj)	rộng					

2. Space Journey

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	space (n)	vũ trụ		5	space travel (phr)	du hành vũ trụ	
2	astronaut (n)	phi hành gia		6	sparkling (adj)	lấp lánh	
3	journey (n)	hành trình		7	mysterious (adj)	bí ẩn	
4	equipment (n)	thiết bị					

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại các từ nhé:

<https://on.soundcloud.com/QcI6mXFSsw4N0cb5jf>



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	swan (n)	thiên nga		4	lime (n)	chanh xanh	
2	plant (n)	cây		5	a pair of gloves (phr)	một đôi găng tay	
3	onion (n)	hành tây		6	rucksack (n)	ba lô	

**Note: n = noun: danh từ, adj = adjective: tính từ, phr = phrase: cụm từ, v = verb: động từ.*

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục III. EXTRA VOCABULARY (trang 2) một dòng vào vở.

II. Choose the best answer (A, B, C, or D) to complete each sentence.

0. Look! The beautiful _____ in the sky has seven colors.

- ☒ A. rainbow B. lightning C. sunset D. telescope

1. Many young people like to travel and _____ new places.

- A. support B. explore C. orbit D. arrive

2. An earthquake or a rainbow is a _____.

- A. space shuttle B. natural event C. constellation D. satellite

3. Look up at the night sky! I can see a big _____.

- A. rover B. sunset C. constellation D. lightning

4. The teacher will _____ you if you need help with your homework.

- A. orbit B. explore C. discover D. support

5. A _____ is a robotic vehicle that moves across the surface of Mars to take photos.

- A. telescope B. rainbow C. rover D. natural event

III. Read and circle the best answer to each question. There is one example.

astronaut	telescope	satellite	freezing	poisonous	equipment
------------------	------------------	------------------	-----------------	------------------	------------------

0. An astronaut must wear a special spacesuit when working outside the spacecraft.

1. Astronomers use a _____ to discover new stars in the night sky.

2. The _____ sends important photos of clouds and storms back to Earth.

3. At the South Pole, the temperature is _____ cold all year round.

4. Animals will get sick or die if they drink _____ water from that river.

5. The scientific team brought a lot of modern _____ on their journey into space.

IV. Rearrange the words to make complete sentences. There is one example.

0. runs / Tom / than / faster / Ben / .

→ Ben runs faster than Tom.

1. Grace / danced / beautifully / at / the party / of all the students / the most / .

→ _____

2. She / drives / carefully / than / her brother / more / .

→ _____

3. Linh / arrived / of all her classmates / school / earliest / at / the / this morning / .

→ _____

4. I / badminton / play / better / my sister / than / .

→ _____

5. Peter / threw / the farthest / in / ball / the class / the / .

→ _____

FLYERS LISTENING PRACTICE (10 questions)

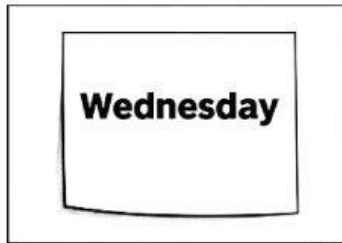
Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe nhé:

<https://on.soundcloud.com/uAqMAMa2gJJ7w0e7KJ>



I. Listen and tick (✓) the box. There is one example.

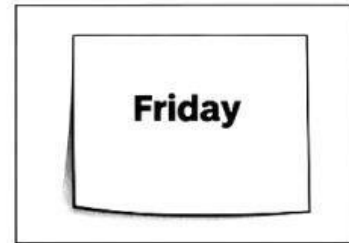
Example: When did Robert go to the farm?



A ☐

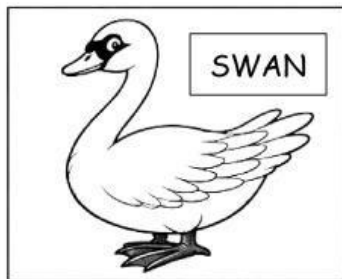


B ☐

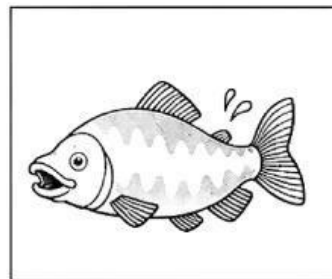


C ☒

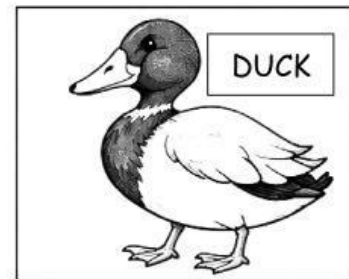
1 Which animal was in the lake?



A ☐

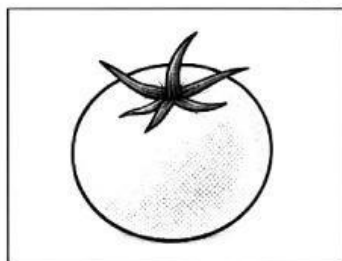


B ☐

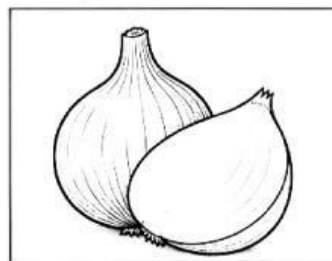


C ☐

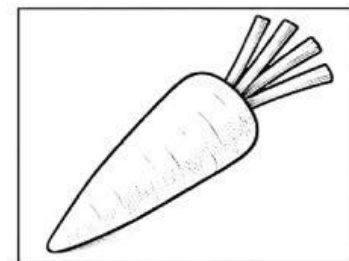
2 What did Robert help the farmer plant?



A ☐

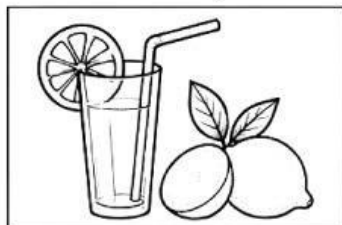


B ☐

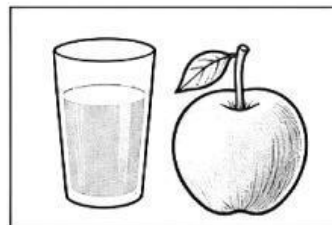


C ☐

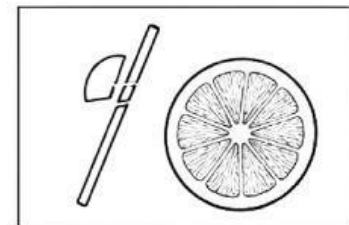
3 What kind of juice did Robert make?



A ☐

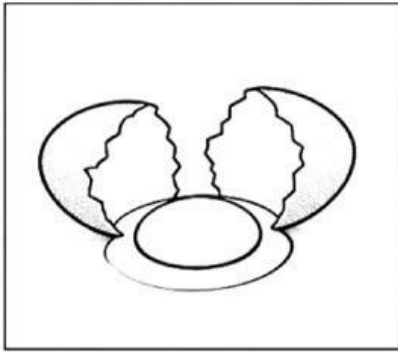


B ☐

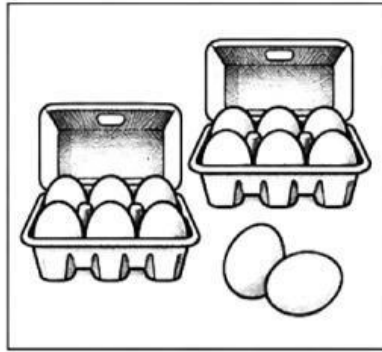


C ☐

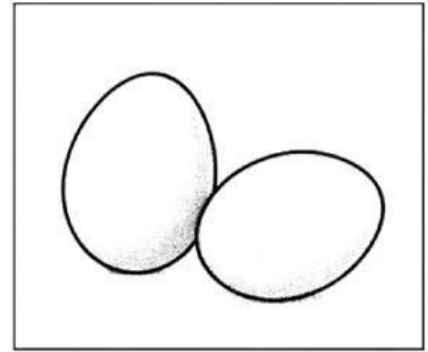
4 How many eggs did Robert get?



A ☐



B ☐



C ☐

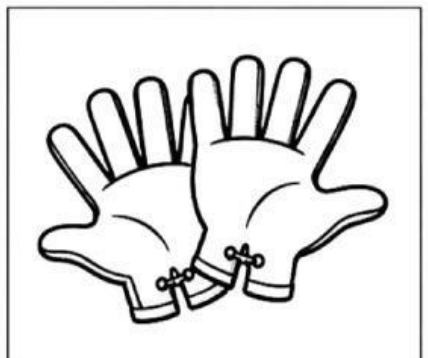
5 What did Robert give the farmer?



A ☐



B ☐



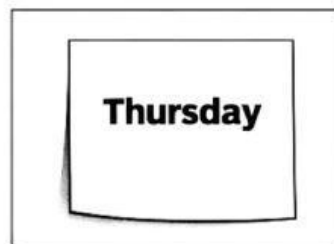
C ☐

II. Listen again and circle the correct answer.

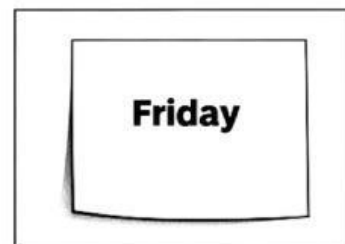
Example: When did Robert go to the farm?



A ☐



B ☐

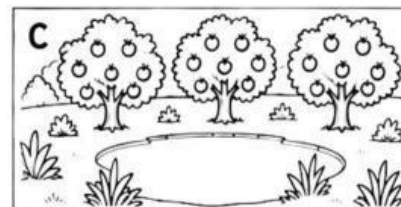
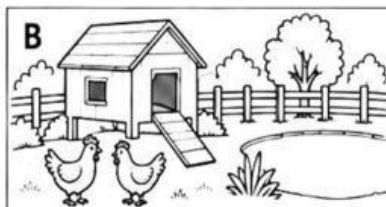


C ☒

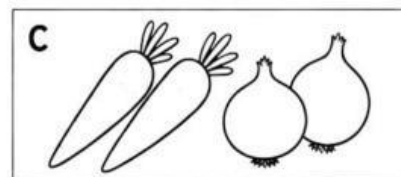
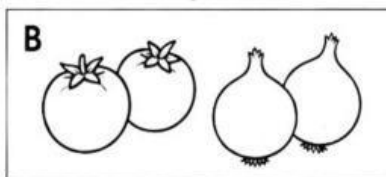
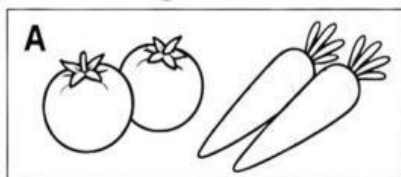
1. Who did Robert go to the farm with?



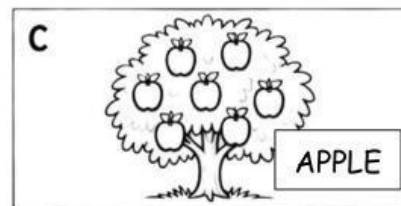
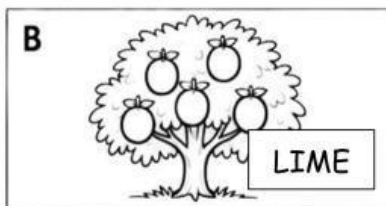
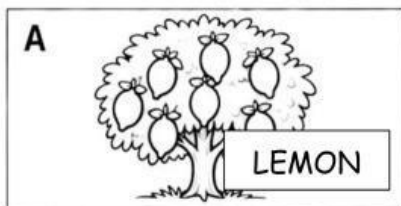
2. Where is the lake on the farm?



3. Which vegetables had the farmer ALREADY planted?



4. Which fruit tree does the farmer NOT have?



5. What did the farmer give Robert?

